TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRI TÔN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Số: 70/2024/DS-ST
Ngày: 06 – 12 - 2024.
Về: "Tranh chấp hợp đồng vay"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Tùng;
2. Ông Sa Vu Thy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chau Chanh Đô Ra là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa: Bà Trầm Ngọc Minh Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 435/2024/TLST-DS, ngày 11 tháng 10 năm 2024 về: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản",* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 180/2024/QĐXX- DS ngày 13 tháng 11 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Ông Chau Văn S, sinh năm: 1974; địa chỉ cư trú: Tổ B, khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền là ông Ngô Văn S1, sinh năm: 1972; địa chỉ cư trú: Nguyễn Văn C, tổ C, khóm A, thị trấn T, huyện T và ông Thái Văn C1, sinh năm: 1984; địa chỉ cư trú: Tổ F, ấp Ô, xã L, huyện T, tỉnh An Giang, theo Văn bản ủy quyền ngày 02/10/2024 của Văn phòng C3.

Bị đơn: Ông Đào Xuân C2, sinh năm: 1982 – bà Trương Mỹ K, sinh năm: 1987; cùng địa chỉ cư trú: H, tổ E, khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền cho Đào Xuân C2 là bà Trương Mỹ K (đồng bị đơn trong vụ án), theo Văn bản ủy quyền ngày 03/12/2024 của Văn phòng C3.

(Tại phiên tòa có mặt ông C1, bà K, những người còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 02/10/2024 với các tài liệu kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa, nguyên đơn ông Chau Văn S và người đại diện theo uỷ quyền cho ông S là ông Ngô Văn S1, ông Thái Văn C1 trình bày:

Ông Chau Văn S với ông Đào Xuân C2 – bà Trương Mỹ K là người cùng thị trấn nên quen biết nhau. Thấy vợ chồng ông C2 – bà K là người có uy tín lại có công việc làm, nên vào ngày 15/5/2024 ông S cho vợ chồng ông C2 – bà K vay 900.000.000 đồng. Khi vay có làm giấy tay do ông C2 đại diện ký nhận và hẹn miệng trong 02 tháng sẽ hoàn trả vốn, còn lãi thì thỏa thuận 3% tháng. Quá trình thực hiện, ông C2 – bà K không trả lãi, mặc dù ông S đòi nhiều lần nhưng ông bà diện nhiều lý do. Nay ông S yêu cầu ông C2 – bà K phải có nghĩa vụ liên đới trả ngay số tiền trên cùng với lãi suất từ ngày 16/5/2024 đến khi xét xử.

Bị đơn ông Đào Xuân C2 trình bày:

Thừa nhận ông với bà K có quan hệ vợ chồng, nhưng người trực tiếp vay tiền của ông S là ông, ông sử dụng vốn vay để làm ăn. Nội dung vay đầu tiên là tháng 02/2024 (không nhớ ngày) ông vay 200.000.000 đồng lãi suất 15% tháng, ông phải trả lãi mỗi ngày 1.000.000 đồng, khi trả vài ngày thì không khả năng, ông nợ lại tiền lãi, thì ông S tính lãi và đưa thêm tiền mặt bằng 200.000.000 đồng lên thành 400.000.000 đồng và ông trả lãi mỗi ngày 2.000.000 đồng được vài ngày thì không trả nổi thì ông S tính lãi và đưa thêm tiền mặt bằng 200.000.000 đồng lên thành 600.000.000 đồng và ông trả lãi mỗi ngày 3.000.000 đồng được vài ngày không trả nữa thì ông S tính lãi đưa thêm tiền mặt bằng 100.000.000 đồng thành 700.0000.000 đồng… Cứ vậy tính lãi và nhận thêm 02 lần nữa, với mỗi lần 100.000.000 đồng, đến ngày 15/5/2024 tổng cộng bằng 900.000.000 đồng và ông lại phải trả lãi mỗi ngày 4.500.000 đồng đến ngày 02/6/2024 thì không khả năng trả nữa nên ngưng đến nay. Nay hoàn cảnh khó khăn, ông xin giảm đứt tiền lãi, còn vốn thì cá nhân ông xin trả mỗi tháng 10.000.000 đồng đến khi dứt nợ, riêng vợ ông thì không liên quan.

Bị đơn bà Trương Mỹ K trình bày:

Thừa nhận là vợ ông C2 và đúng như ông C2 trình bày, số tiền vay 900.000.000 đồng của ông S là bà không không biết, nên ông S yêu cầu bà có nghĩa vụ liên đới cùng ông C2 trả nợ cho ông S là bà không đồng ý.

Giai đoạn hòa giải, đại diện nguyên đơn với ông C2 thống nhất nợ 900.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, nhưng không thống nhất nghĩa vụ thanh toán. Cụ thể: Đại diện nguyên đơn yêu cầu ông C2 – bà K có nghĩa vụ liên đới trả ngay, còn ông C2 thì xin cá nhân trả và trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông C1 - đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bảo lưu ý kiến của mình. Đối với bà K thừa nhận trong 900.000.000 đồng ông C2 ký nhận nợ ngày 15/5/2024 là có phần của bà, bà đồng ý cùng ông C2 trả cho ông S, nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi dứt nợ.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Ông C2 thừa nhận có vay và còn nợ ông S 900.000.000đồng, tại biên bản lời khai ngày 07/11/2024 ông C2 khai sử dụng vốn vay vào mục đích kinh doanh hùn mua bán xe mô tô làm nguồn thu chính nuôi vợ con trong gia đình và tại

phiên tòa bà K cũng thừa nhận bà có cùng ông C2 vay tiền của ông S, nên bà K có nghĩa vụ liên đới cùng ông C2 trả cho ông S. Các bên không yêu cầu gì khác, nên không xem xét. Từ phân tích trên, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục: Ông Ngô Văn S1 – Đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, HĐXX xét xử vắng ông Ngô Văn S1 theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng ông Đào Xuân C2 ủy quyền cho bà Trương Mỹ K, ủy quyền có công chứng nên được chấp nhận.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Cho rằng tài sản của mình cho ông C2 – bà K vay, nhưng ông C2 – bà K không trả, căn cứ vào đơn khởi kiện, Tòa án xác định quan hệ: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản",* theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về thời hiệu - thẩm quyền: Thời gian ký nhận nợ là ngày 15/5/2024, hẹn 02 tháng trả, nhưng không thực hiện, nên ngày 02/10/2024 ông S1 khởi kiện là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự; ông C2 – bà K có cùng địa chỉ cư trú tại huyện T, nên Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý giải quyết theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về nội dung: Hợp đồng vay có lập thành văn bản, thỏa thuận vay trên nguyên tắc tự nguyện phù hợp pháp luật, nên được xem là hợp đồng vay hợp pháp.

[4.1]. Về vốn vay: Đại diện nguyên đơn khai cho ông C2 – bà K 900.000.000 đồng vào ngày 15/5/2024, không trả lãi, nhưng ông C2 khai thời gian bắt đầu vay là tháng 02/2024, với vốn vay ban đầu là 200.000.000 đồng, sau đó trả lãi theo mức 15% tháng và nhận thêm nhiều lần mới thành 900.000.000 đồng, nhưng không được ông S1 thừa nhận và ông C2 cũng không có cơ sở gì chứng minh, trong khi giai đoạn tại tòa hai bên thống nhất vốn 900.000.000 đồng và yêu cầu không xem xét lãi. Xét thỏa thuận giữa hai bên về vốn vay 900.000.000 đồng là có cơ sở, HĐXX nghĩ nên chấp nhận.

[4.2]. Về nghĩa vụ trả: Tại phiên tòa, bà K thừa nhận cùng ông C2 vay tiền của ông S1; hơn nữa tại biên bản ngày 07/11/2024 của ông C2 khai: *"Vay tiền của ông S1 là sử dụng vào mục đích kinh doanh" và "Quá trình chung sống vợ chồng tôi chủ yêu hùn kinh doanh mua bán xe mô tô như tôi trình bày, ngoài ra tôi còn làm nghề lái xe, còn vợ tôi có con nhỏ nên lo trông con, nguồn thu chính là do tôi làm ra và lo cho gia đình, tôi kinh doanh cũng vì muốn có lợi nhuận để lo cho gia đình mà thôi »*. Như vậy, bà K cùng ông C2 vay tiền của ông S1 và ông C2 sử dụng vốn vay của ông S1 vào nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên bà K có nghĩa vụ liên đới cùng ông C2 trả cho ông S1, theo quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự.

[4.3]. Về thời gian trả: Bà K và là đại diện theo ủy quyền cho ông C2 xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đồng đến khi dứt nợ, nhưng đại diện nguyên đơn không đồng ý mà yêu cầu trả ngay, việc này HĐXX chỉ xác định nghĩa vụ trả, còn thời gian trả như thế nào HĐXX giải thích cho hai bên biết sẽ được xem xét ở giai đoạn thi hành án.

[4.4]. Về quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Xét thấy:

Theo yêu cầu của nguyên đơn Chau Văn S, ngày 21/10/2024 Tòa án ban hành Quyết định số 02/2024/QĐ-BPKCTT áp dụng bằng hình thức "phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" theo quy định tại Điều 126 Bộ luật Tố tụng dân sự, tài sản phong tỏa là diện tích đất 199m2, thuộc Giấy QSD đất số CN10371, thửa 25, tờ bản đồ 35, do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh T cấp ngày 28/8/2024 mang tên Đào Xuân C2.

Tuy nhiên, tại Thông báo số 47/TB-CCTHADS ngày 11/11/2024 của Chi Cục Thi hành án, về kết quả thi hành quyết định của Tòa án thì phần đất diện tích 199m2, theo Giấy QSD đất số CN10371 đã bị ông C2 chuyển nhượng cho người khác (Dương Thùy L) hợp lệ vào ngày 30/8/2024, được Văn phòng Đ – Chi nhánh T xác nhận nội dung thay đổi ngày 14/10/2024 là trước ngày Tòa án ban hành Quyết định số 02/2024/QĐ-BPKCTT,

Như vậy, theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự thì căn cứ của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không còn, do đó HĐXX nghĩ nên tuyên Hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2024/QĐ-BPKCTT ngày 21/10/2024 của Tòa án.

Tài sản đảm bảo là tiền mặt 50.000.000 đồng, do ông Chau Văn S nộp ngày 21/10/2024 tại A – Chi nhánh huyện T, số tài khoản 6707276318701, theo quyết định buộc thực hiện biện pháp đảm bảo số 02/2024/QĐ-BPĐB ngày 21/10/2024 của Tòa án, được hoàn trả lại cho ông Chau Văn S.

[5]. Về án phí: Do yêu cầu của ông Chau Văn S được chấp nhận, nên ông S không chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn lại tiền tạm ứng án phí mà ông S đã nộp. Riêng ông C2 – bà K phải chịu án phí dân sự đối với yêu cầu của ông S, theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 288 Bộ luật Dân sự 2015. Các Điều 138, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Chau Văn S.

Buộc ông Đào Xuân C2 – bà Trương Mỹ K có nghĩa vụ liên đới trả cho ông áu"Chau Văn Sang 900.000.000 đồng *(Chín trăm triệu đồng.)*

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

Hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2024/QĐ-BPKCTT ngày 21/10/2024 của Tòa án.

Ông Chau Văn S được nhận lại 50.000.000 đồng tại A – Chi nhánh huyện T, theo số tài khoản 6707276318701, ngày 21/10/2024, theo quyết định buộc thực hiện biện pháp đảm bảo số 02/2024/QĐ-BPĐB ngày 21/10/2024 của Tòa án.

Về án phí: Ông Đào Xuân C2 – bà Trương Mỹ K phải cùng chịu 39.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn

hoàn trả cho ông Chau Văn S 19.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0012705 ngày 04/10/2024.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (06/12/2024), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAT;
- VKS huyện;
- THADS để thi hành.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- vp.

Lê Văn Huệ